UBND XÃ HỮU LŨNG

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HỮU LŨNG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
Thời gian ký: 07/12/2025 17:02:14

Phụ lục I

BIỂU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2025 của UBND xã Hữu Lũng)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
I	**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**		
1	**Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** *(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)*	**Văn bản**	**1**
2	**Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm** *(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	**%**	**96,15**
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	26
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	25
3	**Kiểm tra CCHC**		
3.1	Số phòng, tổ chức hành chính đã kiểm tra	Phòng, đơn vị	0
3.2	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	**0**
3.2.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0
3.2.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0
4	**Thực hiện nhiệm vụ UBND/Chủ tịch UBND tỉnh giao**		
4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	3
4.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	3
4.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	
4.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	
5	**Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp**	Số lần	
II	**Cải cách thể chế**		
1	**Tổng số Văn bản quy phạm pháp luật ban hành/tham mưu ban hành**	Văn bản	
1.1	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
1.2	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	4
2	**Kiểm tra, xử lý VBQPPL**		
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0
3	**Rà soát VBQPPL**		
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	0
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0
III	**Cải cách thủ tục hành chính**		
1	**Thống kê TTHC**		
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0
1.4	Tổng số TTHC thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của cơ quan, đơn vị	Thủ tục	
1.4.1	*Số TTHC cấp tỉnh*	*Thủ tục*	
1.4.2	*Số TTHC cấp xã*	*Thủ tục*	*255*
2	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**		
2.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh **(đối với các sở, ban, ngành)**	%	
2.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã, phường **(đối với UBND các xã, phường)**	%	100

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0
3	**Kết quả giải quyết TTHC**		
3.1	Tổng số hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận	Hồ sơ	
3.1.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các Sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	**=b/a*100**
3.1.2	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	*a*
3.1.3	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	*b*
3.2	Tổng số hồ sơ TTHC do UBND cấp xã, phường tiếp nhận	*Hồ sơ*	*7.593*
3.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	**98,73**
3.2.2	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	*7.384*
3.2.3	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	*7.290*
3.3	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	**100**
3.3.1	*Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)*	*PAKN*	*1*
3.3.2	*Số PAKN đã giải quyết xong*	*PAKN*	*1*
3.4	Số hồ sơ TTHC đã được số hóa	*Hồ sơ*	*6.057*
IV	**Cải cách tổ chức bộ máy**		
1	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**		
1.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định	%	
1.2	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh do Sở, ngành tham mưu thành lập	Ban	
1.3	Số tổ chức liên ngành do Sở, ngành tham mưu thành lập	Tổ chức	
1.4	Tỷ lệ phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định	%	4

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
1.5	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL)	Cơ quan, đơn vị	
1.5.1	*Số ĐVSNCL thuộc Sở, ngành và tương đương*	*Cơ quan, đơn vị*	
1.5.2	*Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã*	*Cơ quan, đơn vị*	*15*
2	**Số liệu về biên chế công chức**		
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	54
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	41
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	3
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	1
3	**Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập**		
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	448
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	448
3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0
3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	
V	**Cải cách chế độ công vụ**		
1	**Vị trí việc làm của công chức, viên chức**		
1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	
1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	
2	**Tuyển dụng công chức, viên chức**		
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	**0**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
2.2	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	**0**
3	**Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển** *(Lũy kế từ đầu năm)*	Người	
4	**Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật** *(cả về Đảng và chính quyền).*		**0**
4.1	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0
4.2	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0
4.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	
VI	**Cải cách tài chính công**		
1	**Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công**	**%**	**100**
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	44
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng	44
2	**Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN)** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*		
2.1	Tổng số ĐVSN công lập trực thuộc	Đơn vị	
2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	
2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	
2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	
2.4.1	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	
2.4.2	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	
2.4.3	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	
2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	15
VII	**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
1	**Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử** *(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).*	%	
1.1	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh*	*%*	
1.2	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã*	*%*	*100*
2.	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)**		
2.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	**100**
2.1.1	*Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình*	*DVC*	123
2.1.2	*Số lượng DVCTT toàn trình*	*DVC*	123
2.2	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	*%*	**100**
2.2.1	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (*gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)*	*DVC*	35
2.2.3	*Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến*	*DVC*	35
2.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	*%*	**98,1**
2.3.1	*Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)*	*Hồ sơ*	362
2.3.2	*Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình*	*Hồ sơ*	355
2.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	**88,1**
2.4.1	*Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)*	*Hồ sơ*	7.231
2.4.2	*Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần*	*Hồ sơ*	6.367
2.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	**100**
2.5.1	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)*	*Thủ tục*	24
2.5.2	*Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia*	*Thủ tục*	24